

**Phụ lục 1. Các thang đo và độ tin cậy của thang đo**

Các cấu trúc và thang đo		Hệ số tải	SMC	Cronbach's alpha	CR	AVE
<b>1. Trách nhiệm xã hội doanh nghiệp (CSR)</b>				0,871	0,873	0,580
CSR1	Cơ hội việc làm công bằng, môi trường làm việc phù hợp, phúc lợi tốt cho nhân viên	0,802	0,643			
CSR2	Cung cấp các sản phẩm và dịch vụ mới an toàn và đáng tin cậy cho khách hàng	0,759	0,576			
CSR3	Thực hiện sứ mệnh kinh tế và xã hội phù hợp với các yêu cầu pháp lý	0,777	0,604			
CSR4	Hoạt động có tác động tích cực đến xã hội và đáp ứng các kỳ vọng của pháp luật, đạo đức và công chúng	0,762	0,581			
CSR5	Cải thiện phúc lợi của xã hội là sứ mệnh của tổ chức	0,705	0,497			
<b>2. Vốn con người (HC)</b>				0,858	0,859	0,606
HC1	Kỹ năng cao	0,776	0,602			
HC2	Sáng tạo và thông minh	0,688	0,473			
HC3	Khả năng phát triển những ý tưởng và tri thức mới	0,825	0,681			
HC4	Nhiều kinh nghiệm trong công việc	0,816	0,666			
<b>3. Vốn cấu trúc (SC)</b>				0,832	0,835	0,561
SC1	Các hệ thống thông tin hiệu quả và phù hợp	0,654	0,427			
SC2	Các công cụ và phương tiện hỗ trợ sự hợp tác giữa các nhân viên	0,809	0,654			
SC3	Nhiều tri thức hữu ích trong các tài liệu và cơ sở dữ liệu	0,830	0,689			
SC4	Quan tâm đến việc duy trì các bằng sáng chế, giải pháp hữu ích	0,689	0,475			
<b>4. Vốn quan hệ (RC)</b>				0,863	0,864	0,615
RC1	Hiểu rõ khách hàng, nhà cung cấp và đối tác	0,721	0,520			
RC2	Quan tâm đến việc đạt được sự hài lòng và lòng trung thành của khách hàng và duy trì mối quan hệ tốt đẹp với họ	0,801	0,641			

Các cấu trúc và thang đo		Hệ số tải	SMC	Cronbach's alpha	CR	AVE
RC3	Thường xuyên hợp tác với các bên liên quan để giải quyết các vấn đề	0,822	0,676			
RC4	Sự hợp tác với các bên liên quan thông suốt	0,789	0,622			
<b>5. Hiệu quả đổi mới (INP)</b>				0,906	0,906	0,660
Mức độ thành công trong việc tạo ra các đổi mới/phương pháp hoạt động mới so với các đối thủ cạnh tranh trong các lĩnh vực sau đây trong những năm qua:						
INP1	Các sản phẩm và dịch vụ dành cho khách hàng	0,731	0,535			
INP2	Phương pháp và quy trình sản xuất	0,789	0,622			
INP3	Thực hành quản trị	0,811	0,657			
INP4	Thực hành tiếp thị	0,857	0,735			
INP5	Các mô hình kinh doanh	0,867	0,751			

**Phục lục 2.** Bảng mô tả mẫu nghiên cứu theo đặc điểm nhân khẩu học

Đặc điểm	Số lượng	Tỉ lệ phần trăm (%)
<b>Giới tính:</b>		
- Nữ	186	48,3
- Nam	199	51,7
<b>Tuổi:</b>		
- 30 - 35	7	1,8
- 36 - 40	23	6,0
- 41 - 45	51	13,3
- 46 - 50	163	42,3
- Trên 50	141	36,6
<b>Số lượng lao động:</b>		
- Dưới 50 người	4	1,0
- Từ 50 đến 99 người	21	5,5
- Từ 100 đến 199 người	257	66,7
- Từ 200 đến 299 người	18	4,7
- Trên 300 người	85	22,1

Đặc điểm	Số lượng	Tỉ lệ phần trăm (%)
<b>Số năm hoạt động:</b>		
- Từ 1 đến 5 năm	32	8,3
- Từ 6 đến 10 năm	100	26,0
- Từ 11 đến 15 năm	124	32,2
- Từ 16 đến 20 năm	77	20,0
- Trên 20 năm	52	13,5

Số mẫu N = 385

**Phụ lục 3. Mô hình kết quả nghiên cứu**

